

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 01 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 31/12/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.500	3,37%
2	BCM	100	0,25%
3	BID	200	0,31%
4	CTG	900	1,28%
5	DGC	400	1,04%
6	FPT	2.600	10,03%
7	GAS	200	0,60%
8	GVR	200	0,21%
9	HDB	3.000	3,35%
10	HPG	7.800	8,26%
11	LPB	2.300	3,85%
12	MBB	3.200	3,20%
13	MSN	1.600	4,92%
14	MWG	2.000	7,07%
15	PLX	200	0,29%
16	SAB	200	0,40%
17	SHB	2.600	1,70%
18	SSB	1.200	0,82%
19	SSI	1.400	1,71%
20	STB	1.400	3,36%
21	TCB	3.100	4,26%
22	TPB	1.200	0,82%
23	VCB	700	1,60%
24	VHM	1.000	4,70%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.600	1,13%
26	VIC	2.200	14,33%
27	VJC	400	3,28%
28	VNM	1.500	3,70%
29	VPB	3.800	4,36%
30	VRE	1.600	2,10%
I	Chứng khoán/Stock	2.409.760.000	96,31%
II	Tiền/Cash(VND)	92.456.779	3,69%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.502.216.779	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.409.760.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.502.216.779
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	92.456.779

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	39.400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	30.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	34.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VIB	17.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 31/12/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 30/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.200.000,00	9.200.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25.490,00	25.190,00	300,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	230.203.943.691,00	228.027.982.279,00	2.175.961.412,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.502.216.779,00	2.478.565.024,00	23.651.755,00
của 1 CCQ/ per Share	25.022,16	24.785,65	236,51
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.030,63	2.009,70	20,93

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/12/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/12/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC